TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 141/2025/DS-PT
Ngày 07-3-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLPT-DS ngày 06/01/2025 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 470/2025/QĐ-PT ngày 06/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Công H1 - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị K: Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Ngô Thanh Q1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Ngô Thanh Q2, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

4.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1937

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4.2. Ông Đào Công B, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị G và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/10/1993, bà Lê Thị G có chuyển nhượng cho ông Ngô Văn Q diện tích 4.000m^2 đất ruộng, tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá 7,5 chỉ vàng 24K/1 công (1.000m^2) và có nhiều người biết, xác nhận như bà Nguyễn Thị L, ông Đào Công B. Hai bên có lập giấy giao kèo sang nhượng đất ngày 29/10/1993. Diện tích đất của bà G còn lại là 845,9m^2. Bà G đã giao 4.000m^2 đất cho ông Q một ngày sau khi nhận đủ vàng, có những người chứng kiến ký tên. Vị trí đất lúc sang nhượng: Đông giáp Võ Văn M, T giáp Nguyễn Văn H2, Nam giáp Huyện lộ 45, Bắc giáp Võ Văn T1.

Khi mua bán, người viết tờ giao kèo là bà G, ông Q ký tên, mỗi bên một bản chính. Khi ký tên, ngoài bà G, ông Q còn có ông M1, ông P, bà L, ông G1 ký tên chứng kiến. Khi mua bán hai bên có đo đất bằng dây. Phần mộc đỏ trong tờ giao kèo bà G không rõ, còn phần phụ chú tại giấy giao kèo được bà G ghi sau này.

Nguồn gốc đất là của ông Trần Văn T2 (cha chồng của bà G), ông T2 cho con trai là ông Trần Văn T3 và con dâu là bà Lê Thị G được sự thống nhất của nội tộc con cháu gia đình, diện tích sáu công (6.000m^2) đất ruộng. Ông Trần Văn T3 chết năm 1970, trong quá trình sử dụng đất bà G có tên trong bộ thuế của xã T và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp tại địa phương. Thời điểm năm 1993, trên địa bàn xã T tất cả hộ dân đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa phương quản lý diện tích canh tác của hộ dân qua bộ thuế nông nghiệp.

Ông Trần Văn T3 và bà Lê Thị G có các người con gồm bà Trần Thị H, bà Trần Thị P1 và ông Trần Văn D. Năm 1992, bà G sang nhượng cho bà Nguyễn Thị Ợ là người ngụ cùng ấp một công (1.000m^2). Năm 1993, bà G tiếp tục chuyển nhượng cho ông Ngô Văn Q diện tích 4.000m^2 đất ruộng. Năm 1995, ông Ngô Văn Q đã kê khai vào sổ mục kê phần đất đã nhận chuyển nhượng thuộc thửa đất số

604, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.040m^2, ông Ngô Văn Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 9 năm 1997.

Đến năm 2015, ông Q đã tự ý đăng ký kê khai toàn bộ diện tích còn lại của bà G là 845,9m^2 và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09 tháng 7 năm 2015, thuộc một phần thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T huyện M, tỉnh Bến Tre. Diện tích đất hộ ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị K đang đứng tên thực tế là 4.845,9m^2.

Từ năm 2000 cho đến nay, ông Q đã nhiều lần móc bùn bồi đắp chiếm dụng diện tích phần còn lại của bà G. Khi sự việc xảy ra, bà G có làm đơn gửi đến chính quyền ấp, xã yêu cầu giải quyết bằng hình thức mời hai bên liên quan trao đổi hòa giải nhưng đến nay ông Q vẫn không giao trả lại phần đất tranh chấp.

Hiện trạng đất tranh chấp gồm phần ông Q trồng dừa lấn chiếm và phần mương tiếp giáp với H3 lộ 45. Từ năm 1994, trên diện tích này bà G đã sử dụng trồng rau muống và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay phần đất này bà G trồng cỏ trên bờ kinh, trồng rau muống, nuôi cá. Trên đất có 24 cây dừa do ông Q trồng, bà G và gia đình có ngăn cản ông Q.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Buộc ông Ngô Văn Q, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Thanh Q3, ông Nguyễn Thanh Q4 trả lại cho bà diện tích đất 845,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre đã chiếm dụng.

Công nhận diện tích đất 845,9m^2, thuộc một phần thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sự đồng ý của người khởi kiện.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cấp cho hộ ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị K đứng tên ngày 09 tháng 7 năm 2015 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H đứng tên.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Ngô Văn Q trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G. Ông thừa nhận nội dung bản chính tờ giao kèo sang nhượng đất ngày 29/10/1993 mà bà G cung cấp là đúng. Khoảng 30 năm trước, ông có mua toàn bộ phần đất của bà G, mua hết thửa và giấy giao kèo sang nhượng đất có ghi mua với diện tích là 04 công đất (4.000m^2) phía Nam giáp Huyện lộ 45. Sau khi hoàn thành thủ tục mua bán, ông đã được chính quyền cấp sổ đỏ vào năm 1997 (thửa 604, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.040m^2). Đến năm 2015, ông được Nhà nước cấp đổi quyền sử dụng đất thành thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12. Trong suốt quá trình từ khi chuyển nhượng đến hiện tại, gia đình ông sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và ông đóng thuế sử dụng đất đầy đủ theo quy định. Dừa trên đất là do ông trồng khoảng năm 1995, khi trồng không có ai ngăn cản.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, ông Ngô Thanh Q1, ông Ngô Thanh Q5 trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông Ngô Văn Q.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 235, 266 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị G về việc buộc ông Ngô Văn Q, bà Nguyễn Thị K, ông Ngô Thanh Q1 và ông Ngô Thanh Q5 giao trả phần đất có diện tích 845,9m^2, thuộc một phần của thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/11/2024, nguyên đơn bà Lê Thị G kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đồng thời, nguyên đơn không đồng ý nhận tiền hỗ trợ theo đề nghị của ông Q trong trường hợp kháng cáo của ông nguyên đơn không được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Diện tích đất các bên chuyển nhượng là 4.000m^2, sau khi nhận đất ông Q đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với diện tích 4.040m^2, ông Q đã không kê khai phần đất tranh chấp hơn 800m^2. Do đó, đối với phần diện tích đất chênh lệch này Ủy ban nhân dân huyện M đã thực hiện không đúng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không làm rõ việc tăng diện tích mà cấp cho ông Q là không phù hợp. Ngoài ra, tại thời điểm các bên chuyển nhượng, đất đai chưa có số tờ, số thửa nên không có việc chuyển nhượng toàn bộ thửa đất như bị đơn trình bày. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo, ông Q trình bày: Khi nhận chuyển nhượng thì ông nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất, không có việc bà G có chừa lại một phần đất giáp lộ. Do đó, ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bà G có hoàn cảnh khó khăn, đất ông nhận chuyển nhượng có nguồn gốc của gia đình bà G nên ông tự nguyện hỗ trợ bà G số tiền 60.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bà G là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận

kháng cáo của bà Lê Thị G, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 07/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Ngoài ra, tại phiên toà ông Q tự nguyện hỗ trợ bà G số tiền 60.000.000 đồng, mặc dù người đại diện theo uỷ quyền của bà G từ chối nhận số tiền này, nhưng đây là sự nguyện của ông Q, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện 845,9m^2 có kí hiệu 210A diện tích 717,5m^2 và 210B2 diện tích 128,4m^2, thuộc một phần thửa 210, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này gia đình ông Q, bà K đang quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Q, bà K.

Nguyên đơn bà G căn cứ "giấy giao kèo sang nhượng đất" ngày 29/10/1993 cho rằng bà chỉ chuyển nhượng cho ông Q 4.000m^2 đất, phần còn lại đang tranh chấp bà để lại, không có chuyển nhượng. Diện tích đất được cấp ban đầu của ông Q chỉ có 4.040m^2, đất ông Q sau khi cấp đổi tăng lên là không có căn cứ nên bà yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tăng lên này cho bà. Trong khi đó, bị đơn cho rằng ông chuyển nhượng toàn bộ thửa đất, không có việc bà G chừa lại phần đất mà hiện nay đang tranh chấp nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Đối với "giấy giao kèo sang nhượng đất" ngày 29/10/1993 do nguyên đơn cung cấp, bị đơn thống nhất với nội dung giấy này là đúng, thừa nhận có việc thoả thuận chuyển nhượng đất trên thực tế giữa các bên. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

[3] Xét nội dung "giấy giao kèo sang nhượng đất" ngày 29/10/1993:

Mặc dù các bên thoả thuận chuyển nhượng phần đất có diện tích 04 công đất ruộng nhưng có vị trí: Đông giáp Võ Văn M, T giáp Nguyễn Văn H2, Nam giáp Huyện lộ 45, Bắc giáp Võ Văn T1. Như vậy, tại thời điểm chuyển nhượng các bên xác định phần đất mà ông Q nhận chuyển nhượng giáp với H3 lộ 45, không phải giáp với phần đất còn lại của bà G. Đồng thời, theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất 210, tờ bản đồ số 12 cũng có vị trí giáp ĐHMC 24. Từ đó, nhận thấy vị trí thửa đất khi nhận chuyển nhượng và vị trí thửa đất hiện tại tương đồng với nhau, đều có cạnh Nam giáp với đường.

Bà G cho rằng khi chuyển nhượng đất cho ông Q bà có chừa lại phần đất giáp đường nhưng khi chuyển nhượng lại không thể hiện phần còn lại của bà ở đâu, cũng không thể hiện phần đất chuyển nhượng cho ông Q có cạnh Nam giáp với phần mà bà để lại nên không có căn cứ để xem xét. Ngoài ra, tại phần phụ chú của tờ giao kèo do chính bà G ghi có nội dung *"Tôi 5 công đất ruộng nhưng tôi có bán cho 9 Minh 1 công gối đầu đất của 9 Q, nói là 1 công nhưng đo lại là đất của 9 M là 01 công mốt dư 30 mét, anh 9 Quang thiếu 4 công…"*. Như vậy, bà G có 05 công đất ruộng, bà đã bán cho ông M 01 công, còn 4 công bán cho ông Q nên bà không còn phần đất nào khác, nội dung này phù hợp với trình bày của ông Q khi chuyển nhượng đất cho ông xong thì bà G khong còn chừa lại phần đất nào khác.

[4] Về quá trình đăng ký, kê khai và quản lý, sử dụng đất:

Nguyên đơn bà G cho rằng sau khi chuyển nhượng đất cho ông Q, bà còn phần đất đang tranh chấp nhưng bà lại không đăng ký, kê khai đối với phần đất này. Trong khi đó, hộ ông Q là người đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1997, cấp đổi năm 2015.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất, bà G cho rằng bà quản lý phần đất này từ trước đến nay, có trồng cỏ trên bờ kênh, trồng rau muống dưới kinh. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thì trên phần đất tranh chấp có 24 cây dừa loại 1 do ông Q trồng. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn cũng thừa nhận dừa do bị đơn trồng và thu hoạch, nguyên đơn cũng không có ngăn cản. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn có quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp theo yêu cầu của Toà án. Do đó, có căn cứ xác định gia đình ông Q là người quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay.

Như vậy, mặc dù diện tích đất của ông Q qua các lần cấp có tăng lên nhưng vị trí đất không thay đổi có cạnh Nam giáp đường. Bà G không chứng minh được bà có để lại phần đất tranh chấp, bà cũng không đăng ký kê khai, quản lý, sử dụng đất mà gia đình ông Q đã sử dụng đến nay trên 30 năm nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp không nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng đối với đề nghị ghi nhận ông Q tự nguyện hỗ trợ bà G 60.000.000 đồng là không phù hợp, bởi vì nguyên đơn từ chối nhận số tiền này kể cả khi yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Toà án không ghi nhận nội dung này.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị G phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà Lê Thị G là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 235, 266 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1

Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị G về việc buộc ông Ngô Văn Q, bà Nguyễn Thị K, ông Ngô Thanh Q1 và ông Ngô Thanh Q5 giao trả phần đất có diện tích 845,9m^2, thuộc một phần của thửa đất số 210, tờ bản đồ số 12, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị G phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp xong.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị G được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn